

Số: ~~2077~~ /QĐ - UBND

Thanh Hóa, ngày ~~15~~ tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách cấp bù
miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh
Thanh Hóa năm 2017 theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP
ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về việc: “Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm 2020 – 2021”; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Tài chính – Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc: “Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021”;

Căn cứ Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2017 tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt chủ trương chuyển nguồn kinh phí và nhiệm vụ chi của kế hoạch năm 2016 sang thực hiện năm 2017”; Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 2272/STC-HCSN ngày 07/6/2017 về việc: “Đề nghị phê duyệt giao kinh phí

thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí cho học sinh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017 theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ ", kèm theo Công văn số 2127/SGDĐT-KHTC ngày 24/10/2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thanh Hóa về việc "Báo cáo nhu cầu kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017 theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguyên tắc giao kinh phí

1.1. Học sinh được miễn, giảm học phí

a) Đối với các Trường THPT: Dự toán cấp bù miễn giảm học phí theo số liệu học sinh miễn giảm học phí được Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa thẩm định và báo cáo tại Công văn số 2127/SGDĐT-KHTC ngày 24/10/2016.

b) Đối với các Cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp: Dự toán cấp bù miễn giảm học phí theo báo cáo của các trường. Riêng các trường có sinh viên sư phạm thực hiện theo văn bản trả lời của Bộ Tài chính (Sở Tài chính đã có Công văn số 1919/STC-HCSN ngày 17/5/2017 về việc cấp bù học phí đối với học sinh, sinh viên ngành sư phạm).

1.2. Mức tính cấp bù học phí

a) Đối với các Trường THPT, các Trường đào tạo: Theo mức thu học phí được quy định tại Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: "Ban hành Quy định mức thu và sử dụng học phí trong cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa".

b) Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Mức thu do nhà trường quy định phù hợp với Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: "Ban hành Quy định mức thu và sử dụng học phí trong cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa"..

1.3. Cấp bù miễn giảm học phí

a) Cấp đủ số kinh phí miễn giảm học phí còn thiếu năm 2016.

b) Giao dự toán kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm 2017.

- Giao 100% nhu cầu đối với các trường THPT được Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định số học sinh được miễn giảm.

- Giao khoảng 70% nhu cầu đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp theo báo cáo của các trường

1.4. Đối tượng và thời gian được hưởng

Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo – Tài chính – Lao động, Thương binh và Xã hội về việc: "Hướng dẫn thực hiện một số điều

của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm 2020-2021”.

2. Tổng nhu cầu kinh phí

2.1. Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm 2016 còn thiếu là: 3.539.874.000,0 đồng (Ba tỷ, năm trăm ba mươi chín triệu, tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

Trong đó:

a) Các Trường THPT là: 1.109.579.000,0 đồng.

b) Các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp là: 2.430.295.000,0 đồng.

2.2. Dự toán kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm 2017 là: 18.232.512.000,0 đồng (Mười tám tỷ, hai trăm ba mươi hai triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng).

Trong đó:

a) Các Trường THPT là: 9.031.167.000,0 đồng.

b) Các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp là: 9.201.345.000,0 đồng.

2.3. Tổng nhu cầu kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm 2017 là: 21.772.386.000,0 đồng (Hai mươi một tỷ, bảy trăm bảy mươi hai triệu, ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó:

a) Các Trường THPT là: 10.140.746.000,0 đồng.

b) Các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp là: 11.631.640.000,0 đồng.

Bao gồm:

- Sử dụng nguồn kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm 2016 chuyển sang thực hiện năm 2017 là: 1.091.961.000,0 đồng. (Trong đó: Các Trường THPT là 491.744.000,0 đồng; Các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp là 600.217.000,0 đồng).

- Kinh phí phân bổ bổ sung năm 2017 là: 20.680.425.000,0 đồng.

2.4. Kinh phí dư tại đơn vị chuyển sang năm 2018 là: 254.982.000,0 đồng (Hai trăm năm mươi bốn triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn đồng).

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Kinh phí giao bổ sung đợt này

3.1. Tổng số: 20.680.425.000,0 đồng (Hai mươi tỷ, sáu trăm tám mươi triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Trong đó:

a) Các Trường THPT là: 9.649.002.000,0 đồng.

b) Các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp là: 11.031.423.000,0 đồng.

(Có các phụ lục và phụ biểu chi tiết kèm theo)

3.2. Nguồn kinh phí bổ sung: Từ nguồn kinh phí cấp bù miễn giảm học phí Trung ương cấp bổ sung có mục tiêu cho tỉnh đã được phê duyệt chuyển nguồn sang thực hiện năm 2017 tại Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày

27/03/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt chủ trương chuyển nguồn kinh phí và nhiệm vụ chi của kế hoạch năm 2016 sang thực hiện năm 2017”.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung có mục tiêu dự toán cho các đơn vị để thực hiện chính sách đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

4.2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, các ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách của các đơn vị, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

4.3. Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã thành phố tổ chức triển khai thực hiện; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, đối tượng và thanh quyết toán theo đúng các quy định hiện hành; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về các Quyết định của mình có liên quan.

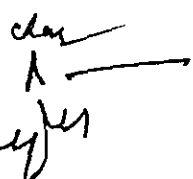
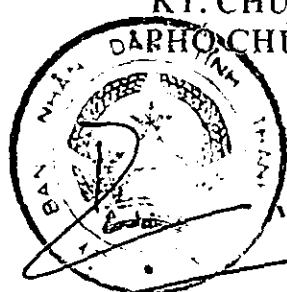
Điều 2. Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các ngành, các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Lao động, Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn201788 (15).

KT. CHỦ TỊCH
ĐẠI HỌ CHỦ TỊCH 

Phạm Đăng Quyền

Phụ lục 01:

TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ 2017 CÁC TRƯỜNG THPT

(Kèm theo Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí thiếu năm 2016 cấp bổ sung	Dự toán kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm 2017	Tổng nhu cầu kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm 2017	Kinh phí thừa năm 2016 chuyển sang	Trong đó		Kinh phí giao lần này
						Kinh phí chuyển sang 2017 thực hiện	Kinh phí chuyển sang 2018 thực hiện	
1	2	3	4	5=3+4	6=7+8	7=6-8	8=6-5	9=5-7
	Khôi THPT	1 109 579	9 031 167	10 140 746	514 335	491 744	22 591	9 649 002
1	Trường THPT Hàm Rồng		66 960	66 960	3 780	3 780		63 180
2	Trường THPT Đào Duy Từ		79 515	79 515	2 660	2 660		76 855
3	Trường THPT Nguyễn Trãi		49 523	49 523	8 400	8 400		41 123
4	Trường THPT Tô Hiến Thành		87 188	87 188	1 960	1 960		85 228
5	Trường THPT Sầm Sơn	12 520	151 898	164 418				164 418
6	Trường THPT Nguyễn Thị Lợi	7 860	180 945	188 805				188 805
7	Trường THPT Bim Sơn		56 183	56 183	1 802	1 802		54 381
8	Trường THPT Lê Hồng Phong		79 740	79 740				79 740
9	Trường THPT Hà Trung		51 935	51 935	30 215	30 215		21 720
10	Trường THPT Hoàng Lê Kha		47 138	47 138	16 584	16 584		30 554
11	Trường THPT Nguyễn Hoàng		58 793	58 793	14 200	14 200		44 593
12	Trường THPT Ba Đình		82 193	82 193	11 200	11 200		70 993
13	Trường THPT Mai Anh Tuấn		100 328	100 328	16 200	16 200		84 128
14	Trường THPT Trần Phú		88 628	88 628	6 300	6 300		82 328
15	Trường THPT Nga Sơn		64 058	64 058	4 200	4 200		59 858
16	Trường THPT Hậu Lộc 1		69 030	69 030	2 040	2 040		66 990
17	Trường THPT Hậu Lộc 2		50 018	50 018	1 800	1 800		48 218
18	Trường THPT Hậu Lộc 3		69 030	69 030	7 100	7 100		61 930
19	Trường THPT Hậu Lộc 4	9 300	161 753	171 053				171 053
20	Trường THPT Đ. Chương Dương		55 575	55 575				55 575
21	Trường THPT Lương Đắc Bằng		60 548	60 548	3 360	3 360		57 188
22	Trường THPT Hoàng Hoá 2		83 070	83 070				83 070
23	Trường THPT Hoàng Hoá 3	5 600	214 403	220 003				220 003
24	Trường THPT Hoàng Hoá 4		83 070	83 070				83 070
25	Trường THPT Lưu Đình Chắt		28 665	28 665	1 240	1 240		27 425
26	Trường THPT Lê Viết Tạo	1 500	50 895	52 395				52 395
27	Trường THPT Quảng Xương 1		57 605	57 605	2 998	2 998		54 607
28	Trường THPT Quảng Xương 2		56 745	56 745	4 200	4 200		52 545
29	Trường THPT Quảng Xương 3		74 588	74 588	3 600	3 600		70 988
30	Trường THPT Quảng Xương 4		56 745	56 745	12 000	12 000		44 745
31	Trường THPT Đặng Thai Mai		68 153	68 153	28 200	28 200		39 953
32	Trường THPT N. Xuân Nguyên		100 620	100 620	10 100	10 100		90 520
33	Trường THPT Tĩnh Gia 1		117 135	117 135	38 623	38 623		78 512
34	Trường THPT Tĩnh Gia 2		168 188	168 188	6 900	6 900		161 288
35	Trường THPT Tĩnh Gia 3		155 318	155 318	16 500	16 500		138 818
36	Trường THPT Tĩnh Gia 4		117 000	117 000	10 900	10 900		106 100
37	Trường THPT Tĩnh Gia 5		77 805	77 805	10 500	10 500		67 305

STT	Tên đơn vị	Kinh phí thiếu năm 2016 cấp bổ sung	Dự toán kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm 2017	Tổng nhu cầu kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm 2017	Kinh phí thừa năm 2016 chuyển sang	Trong đó		Kinh phí giao lần này
						Kinh phí chuyển sang 2017 thực hiện	Kinh phí chuyển sang 2018 thực hiện	
1	2	3	4	5=3+4	6=7+8	7=6-8	8=6-5	9=5-7
38	Trường THCS&THPT Nghi Sơn		88 110	88 110	4 680	4 680		83 430
39	Trường THPT Nông Công 1		75 758	75 758	5 360	5 360		70 398
40	Trường THPT Nông Công 2		66 983	66 983	5 000	5 000		61 983
41	Trường THPT Nông Công 3		97 695	97 695	4 200	4 200		93 495
42	Trường THPT Nông Công 4		63 473	63 473	3 900	3 900		59 573
43	Trường THPT Triệu Thị Trinh		75 758	75 758				75 758
44	Trường THPT Đông Sơn I	6 200	77 513	83 713				83 713
45	Trường THPT Đông Sơn 2		52 695	52 695	58 515	52 695	5 820	
46	Trường THPT N.Mộng Tuấn	3 100	71 685	74 785				74 785
47	Trường THPT Triệu Sơn I	3 340	85 995	89 335				89 335
48	Trường THPT Triệu Sơn 2		89 798	89 798	9 100	9 100		80 698
49	Trường THPT Triệu Sơn 3	2 496	129 308	131 804				131 804
50	Trường THPT Triệu Sơn 4	3 300	114 953	118 253				118 253
51	Trường THPT Triệu Sơn 5		115 245	115 245				115 245
52	Trường THPT Triệu Sơn 6	7 500	83 948	91 448				91 448
53	Trường THPT Lê Lợi		76 050	76 050	1 720	1 720		74 330
54	Trường THPT Lê Hoàn		52 254	52 254	11 633	11 633		40 621
55	Trường THPT Lam Kinh		37 152	37 152	2 078	2 078		35 074
56	Trường THPT Thọ Xuân 4	1 200	53 528	54 728				54 728
57	Trường THPT Thọ Xuân 5		31 874	31 874				31 874
58	Trường THPT Lê Văn Linh		66 398	66 398	4 098	4 098		62 300
59	Trường THPT Thiệu Hoá		109 688	109 688				109 688
60	Trường THPT Lê Văn Hưu		105 300	105 300				105 300
61	Trường THPT Nguyễn Quán Nho	29 730	108 225	137 955				137 955
62	Trường THPT Dương Đình Nghệ		121 973	121 973	18 253	18 253		103 720
63	Trường THPT Yên Định I	19 595	121 095	140 690				140 690
64	Trường THPT Yên Định 2	16 700	127 823	144 523				144 523
65	Trường THPT Yên Định 3	12 369	62 487	74 856				74 856
66	Trường THPT Thống Nhất	8 371	46 400	54 771				54 771
67	Trường THPT Trần Ân Chiêm	16 550	107 933	124 483				124 483
68	Trường THPT Tống Duy Tân		50 153	50 153	8 432	8 432		41 721
69	Trường THPT Vĩnh Lộc		67 208	67 208	11 912	11 912		55 296
70	Trường THPT Trần Khát Chân		111 443	111 443	12 134	12 134		99 309
71	Trường THPT Thạch Thành I		26 163	26 163	42 934	26 163	16 771	
72	Trường THPT Thạch Thành 2	6 667	39 366	46 033				46 033
73	Trường THPT Cẩm Thủy 1	106 649	173 961	280 610				280 610
74	Trường THPT Cẩm Thủy 2	13 231	48 249	61 480				61 480
75	Trường THPT Ngọc Lặc	50 280	113 805	164 085				164 085
76	Trường THPT Lê Lai	41 448	101 169	142 617				142 617
77	Trường THPT Như Thanh	23 446	81 027	104 473				104 473
78	Trường THPT Thạch Thành 3	25 298	83 214	108 512				108 512
79	Trường THPT Thạch Thành 4	17 952	91 530	109 482				109 482
80	Trường THPT Cẩm Thủy 3	41 419	95 580	136 999				136 999

KT
/

STT	Tên đơn vị	Kinh phí thiếu năm 2016 cấp bổ sung	Dự toán kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm 2017	Tổng nhu cầu kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm 2017	Kinh phí thừa năm 2016 chuyển sang	Trong đó		Kinh phí giao lần này
						Kinh phí chuyển sang 2017 thực hiện	Kinh phí chuyển sang 2018 thực hiện	
1	2	3	4	5=3+4	6=7+8	7=6-8	8=6-5	9=5-7
81	Trường THPT Lang Chánh	43 590	189 108	232 698				232 698
82	Trường THPT Bá Thước	55 776	121 770	177 546				177 546
83	Trường THPT Bá Thước 3	47 472	86 670	134 142				134 142
84	Trường THPT Hà Văn Mao	45 038	105 273	150 311				150 311
85	Trường THPT Bắc Sơn	32 875	65 961	98 836				98 836
86	Trường THPT Quan Hoá	15 564	97 092	112 656				112 656
87	Trường THCS & THPT Quan Hóa	36 089	108 792	144 881				144 881
88	Trường THPT Quan Sơn	57 318	163 377	220 695				220 695
89	Trường THPT Quan Sơn 2	18 402	83 943	102 345				102 345
90	Trường THPT Mường Lát	34 228	168 939	203 167				203 167
91	Trường THPT Cẩm Bá Thước	39 410	103 653	143 063				143 063
92	Trường THPT Thường Xuân 2	56 558	143 073	199 631				199 631
93	Trường THPT Thường Xuân 3	31 099	123 471	154 570				154 570
94	Trường THPT Như Thanh 2	8 535	121 950	130 485				130 485
95	Trường THCS&THPT Như Thanh	26 842	107 325	134 167				134 167
96	Trường THPT Như Xuân 2		47 250	47 250	32 824	32 824		14 426
97	Trường THPT Như Xuân	67 162	182 196	249 358				249 358
98	Trường THPT chuyên Lam Sơn		44 595	44 595				44 595
99	Trường THPT DTNT		145 800	145 800				145 800

Handwritten signature

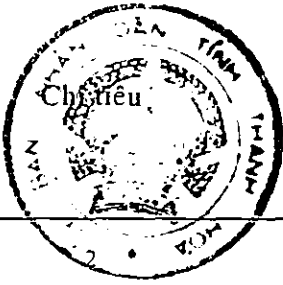
Phụ biểu 01:

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM 2017 CÁC TRƯỜNG THPT

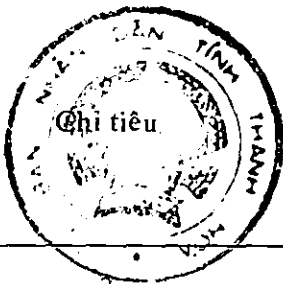
(Kèm theo Quyết định số 20.77/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Nghìn đồng

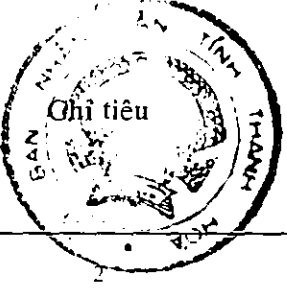
Số TT		Mức thu theo QĐ 576	Số học sinh học kỳ 2 năm học 2016-2017			Kinh phí bù miễn giảm học phí 1 tháng	Tổng dự toán kinh phí cấp bù năm 2017 (9 tháng)
			Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%		
1	2	3	4	5	6	7=4*3+5*3*70%+6*3/2	8=7*9 tháng
	Khối THPT		11.880	7.751	7.600	1.003.463	9.031.167
1	Trường THPT Hàm Rồng		39		18	7.440	66.960
-	Các phường thuộc thành phố, thị xã	155	39		18	7.440	66.960
2	Trường THPT Đào Duy Từ		52		10	8.835	79.515
-	Các phường thuộc thành phố, thị xã	155	52		10	8.835	79.515
3	Trường THPT Nguyễn Trãi		28		15	5.503	49.523
-	Các phường thuộc thành phố, thị xã	155	28		15	5.503	49.523
4	Trường THPT Tô Hiến Thành		55		15	9.688	87.188
-	Các phường thuộc thành phố, thị xã	155	55		15	9.688	87.188
5	Trường THPT Sầm Sơn		95		51	16.878	151.898
-	Các phường thuộc thành phố, thị xã	155	76		49	15.578	140.198
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	19		2	1.300	11.700
6	Trường THPT Nguyễn Thị Lợi		104		52	20.105	180.945
-	Các phường thuộc thành phố, thị xã	155	104		51	20.073	180.653
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65			1	33	293
7	Trường THPT Bim Sơn		31		28	6.243	56.183
-	Các phường thuộc thành phố, thị xã	155	28		22	6.045	54.405
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65			1	33	293
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	3		5	165	1.485
8	Trường THPT Lê Hồng Phong		65		49	8.860	79.740
-	Các phường thuộc thành phố, thị xã	155	30		22	6.355	57.195
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	13		8	1.105	9.945
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	10		6	845	7.605
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	12		13	555	4.995
9	Trường THPT Hà Trung		67	3	72	5.771	51.935
-	Các phường thuộc thành phố, thị xã	155			1	78	698
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	2		1	163	1.463
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	47		47	4.583	41.243
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	18	3	23	948	8.532
10	Trường THPT Hoàng Lê Kha		58		71	5.238	47.138
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	4		5	423	3.803
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	41		44	4.095	36.855
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	13		22	720	6.480
11	Trường THPT Nguyễn Hoàng		72		57	6.533	58.793

Số TT		Mức thu theo QĐ 576	Số học sinh học kỳ 2 năm học 2016-2017			Kinh phí bù miễn giảm học phí 1 tháng	Tổng dự toán kinh phí cấp bù năm 2017 (9 tháng)
			Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%		
1		3	4	5	6	$7=4*3+5*3*70\%+6*3/2$	$8=7*9$ tháng
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	72		57	6.533	58.793
12	Trường THPT Ba Đình		95		91	9.133	82.193
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	95		91	9.133	82.193
13	Trường THPT Mai Anh Tuấn		105		133	11.148	100.328
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	105		133	11.148	100.328
14	Trường THPT Trần Phú		101		101	9.848	88.628
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	101		101	9.848	88.628
15	Trường THPT Nga Sơn		71		77	7.118	64.058
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	71		77	7.118	64.058
16	Trường THPT Hậu Lộc 1		86		64	7.670	69.030
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	1		1	98	878
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	85		63	7.573	68.153
17	Trường THPT Hậu Lộc 2		38		95	5.558	50.018
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	38		95	5.558	50.018
18	Trường THPT Hậu Lộc 3		67		102	7.670	69.030
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	67		102	7.670	69.030
19	Trường THPT Hậu Lộc 4		189		175	17.973	161.753
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	189		175	17.973	161.753
20	Trường THPT Đ. Chương Dương		64		62	6.175	55.575
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	3		11	553	4.973
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	61		51	5.623	50.603
21	Trường THPT Lương Khắc Bảng		76		55	6.728	60.548
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	20		8	1.560	14.040
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	56		47	5.168	46.508
22	Trường THPT Hoàng Hoá 2		90		104	9.230	83.070
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	90		104	9.230	83.070
23	Trường THPT Hoàng Hoá 3		241		251	23.823	214.403
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	241		251	23.823	214.403
24	Trường THPT Hoàng Hoá 4		98		88	9.230	83.070
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	98		88	9.230	83.070
25	Trường THPT Lưu Đình Chắt		29		40	3.185	28.665
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	3		3	293	2.633
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	26		37	2.893	26.033
26	Trường THPT Lê Viết Tạo		61		52	5.655	50.895
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	61		52	5.655	50.895
27	Trường THPT Quảng Xương 1		73	3	49	6.401	57.605
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	73		49	6.338	57.038
-	Các xã và thị trấn miền núi	30		3		63	567
28	Trường THPT Quảng Xương 2		67		60	6.305	56.745

ĐM

Số TT		Mức thu theo QĐ 576	Số học sinh học kỳ 2 năm học 2016-2017			Kinh phí bù miễn giảm học phí 1 tháng	Tổng dự toán kinh phí cấp bù năm 2017 (9 tháng)
			Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%		
1	2	3	4	5	6	$7=4*3+5*3*70\%+6*3/2$	$8=7*9$ tháng
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	67		60	6.305	56.745
29	Trường THPT Quảng Xương 3		93		69	8.288	74.588
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	93		69	8.288	74.588
30	Trường THPT Quảng Xương 4		65		64	6.305	56.745
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	65		64	6.305	56.745
31	Trường THPT Đặng Thai Mai		73		87	7.573	68.153
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	73		87	7.573	68.153
32	Trường THPT N.Xuân Nguyên		114		116	11.180	100.620
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	114		116	11.180	100.620
33	Trường THPT Tĩnh Gia 1		143		129	13.015	117.135
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	143		102	12.610	113.490
-	Các xã và thị trấn miền núi	30			27	405	3.645
34	Trường THPT Tĩnh Gia 2		137		301	18.688	168.188
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	137		301	18.688	168.188
35	Trường THPT Tĩnh Gia 3		169		193	17.258	155.318
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	169		193	17.258	155.318
36	Trường THPT Tĩnh Gia 4		113		174	13.000	117.000
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	113		174	13.000	117.000
37	Trường THPT Tĩnh Gia 5		91		84	8.645	77.805
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	91		84	8.645	77.805
38	Trường THCS&THPT Nghi Sơn		116		105	9.790	88.110
-	THPT thuộc huyện miền xuôi	65	55		72	5.915	53.235
-	THCS thuộc huyện miền xuôi	50	61		33	3.875	34.875
39	Trường THPT Nông Cống 1		84		91	8.418	75.758
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	29		20	2.535	22.815
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	55		71	5.883	52.943
40	Trường THPT Nông Cống 2		77		75	7.443	66.983
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	77		75	7.443	66.983
41	Trường THPT Nông Cống 3		100		134	10.855	97.695
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	100		134	10.855	97.695
42	Trường THPT Nông Cống 4		71		75	7.053	63.473
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	71		75	7.053	63.473
43	Trường THPT Triệu Thị Trinh		91		77	8.418	75.758
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	91		77	8.418	75.758
44	Trường THPT Đông Sơn 1		103		59	8.613	77.513
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	103		59	8.613	77.513
45	Trường THPT Đông Sơn 2		63		50	5.855	52.695
-	Các phường thuộc thành phố, thị xã	155	1		1	233	2.093
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	9		3	683	6.143



Số TT		Mức thu theo QĐ 576	Số học sinh học kỳ 2 năm học 2016-2017			Kinh phí bù miễn giảm học phí 1 tháng	Tổng dự toán kinh phí cấp bù năm 2017 (9 tháng)
			Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%		
1		3	4	5	6	$7=4*3+5*3*70\%+6*3/2$	$8=7*9\text{ tháng}$
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	53		46	4.940	44.460
46	Trường THPT N.Mộng Tuấn		109		40	7.965	71.685
-	THPT Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	84		34	6.565	59.085
-	THCS Các xã thuộc huyện miền xuôi	50	25		6	1.400	12.600
47	Trường THPT Triệu Sơn 1		105		84	9.555	85.995
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	10		5	813	7.313
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	95		79	8.743	78.683
48	Trường THPT Triệu Sơn 2		96		115	9.978	89.798
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	96		115	9.978	89.798
49	Trường THPT Triệu Sơn 3		237		191	14.368	129.308
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	70		111	8.158	73.418
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	167		80	6.210	55.890
50	Trường THPT Triệu Sơn 4		120		153	12.773	114.953
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	120		153	12.773	114.953
51	Trường THPT Triệu Sơn 5		134		126	12.805	115.245
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	134		126	12.805	115.245
52	Trường THPT Triệu Sơn 6		93		101	9.328	83.948
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	93		101	9.328	83.948
53	Trường THPT Lê Lợi		91		78	8.450	76.050
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	3		1	228	2.048
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	88		77	8.223	74.003
54	Trường THPT Lê Hoàn		59	1	60	5.806	52.254
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	59		60	5.785	52.065
-	Các xã và thị trấn miền núi	30		1		21	189
55	Trường THPT Lam Kinh		59	3	27	4.128	37.152
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	14		6	1.105	9.945
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	29		16	2.405	21.645
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	16	3	5	618	5.562
56	Trường THPT Thọ Xuân 4		68		47	5.948	53.528
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	68		47	5.948	53.528
57	Trường THPT Thọ Xuân 5		60	29	30	3.542	31.874
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	2		2	195	1.755
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	12		9	1.073	9.653
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	46	29	19	2.274	20.466
58	Trường THPT Lê Văn Linh		69		89	7.378	66.398
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	5		2	390	3.510
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	64		87	6.988	62.888
59	Trường THPT Thiệu Hoá		112		151	12.188	109.688
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	7		2	520	4.680



Số TT		Mức thu theo QĐ 576	Số học sinh học kỳ 2 năm học 2016-2017			Kinh phí bù miễn giảm học phí 1 tháng	Tổng dự toán kinh phí cấp bù năm 2017 (9 tháng)
			Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%		
1		3	4	5	6	$7=4*3+5*3*70\%+6*3/2$	$8=7*9$ tháng
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	105		149	11.668	105.008
60	Trường THPT Lê Văn Hữu		116		128	11.700	105.300
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	116		128	11.700	105.300
61	Trường THPT Nguyễn Quán Nho		111		148	12.025	108.225
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	111		148	12.025	108.225
62	Trường THPT Dương Đình Nghệ		128		161	13.553	121.973
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	128		161	13.553	121.973
63	Trường THPT Yên Định 1		123		168	13.455	121.095
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	6		14	845	7.605
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	117		154	12.610	113.490
64	Trường THPT Yên Định 2		126		185	14.203	127.823
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	126		185	14.203	127.823
65	Trường THPT Yên Định 3		67	28	96	6.943	62.487
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	48		70	5.395	48.555
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	19	28	26	1.548	13.932
66	Trường THCS&THPT Thống Nhất		60	44	33	5.156	46.400
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	23		9	1.788	16.088
-	THPT các xã thuộc huyện miền xuôi	65	9		3	683	6.143
-	THPT Các xã và thị trấn miền núi	30	4	43	8	1.143	10.287
-	THCS các xã thuộc huyện miền xuôi	50	24		13	1.525	13.725
-	THCS Các xã và thị trấn miền núi	25		1		18	158
67	Trường THPT Trần Ân Chiêm		98		173	11.993	107.933
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	4		5	423	3.803
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	94		168	11.570	104.130
68	Trường THPT Tống Duy Tân		88		115	5.573	50.153
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	26		17	2.243	20.183
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	62		98	3.330	29.970
69	Trường THPT Vĩnh Lộc		79		145	7.468	67.208
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	2		3	228	2.048
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	40		80	5.200	46.800
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	37		62	2.040	18.360
70	Trường THPT Trần Khát Chân		117		147	12.383	111.443
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	117		147	12.383	111.443
71	Trường THPT Thạch Thành 1		46	42	43	2.907	26.163
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	46	42	43	2.907	26.163
72	Trường THPT Thạch Thành 2		96	29	59	4.374	39.366
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	96	29	59	4.374	39.366
73	Trường THPT Cẩm Thủy 1		93	769	26	19.329	173.961
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	93	769	26	19.329	173.961



Số TT		Mức thu theo QĐ 576	Số học sinh học kỳ 2 năm học 2016-2017			Kinh phí bù miễn giảm học phí 1 tháng	Tổng dự toán kinh phí cấp bù năm 2017 (9 tháng)
			Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%		
1	2	3	4	5	6	7=4*3+5*3*7 0%+6*3/2	8=7* 9 tháng
74	Trường THPT Cẩm Thủy 2		70	116	55	5.361	48.249
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	70	116	55	5.361	48.249
75	Trường THPT Ngọc Lặc		162	330	57	12.645	113.805
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	162	330	57	12.645	113.805
76	Trường THPT Lê Lai		143	316	21	11.241	101.169
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	143	316	21	11.241	101.169
77	Trường THPT Như Thanh		148	163	76	9.003	81.027
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	148	163	76	9.003	81.027
78	Trường THPT Thạch Thành 3		151	191	47	9.246	83.214
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	151	191	47	9.246	83.214
79	Trường THPT Thạch Thành 4		161	250	6	10.170	91.530
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	161	250	6	10.170	91.530
80	Trường THPT Cẩm Thủy 3		129	295	37	10.620	95.580
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	129	295	37	10.620	95.580
81	Trường THPT Lang Chánh		340	482	46	21.012	189.108
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	340	482	46	21.012	189.108
82	Trường THPT Bá Thước		145	415	31	13.530	121.770
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	145	415	31	13.530	121.770
83	Trường THPT Bá Thước 3		139	260	0	9.630	86.670
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	139	260		9.630	86.670
84	Trường THPT Hà Văn Mao		164	282	57	11.697	105.273
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	164	282	57	11.697	105.273
85	Trường THPT Bắc Sơn		71	229	26	7.329	65.961
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	71	229	26	7.329	65.961
86	Trường THPT Quan Hoá		147	298	8	10.788	97.092
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	147	298	8	10.788	97.092
87	Trường THCS & THPT Quan Hóa		241	263	0	12.088	108.792
-	THPT Các xã và thị trấn miền núi	30	150	203		8.763	78.867
	THCS Các xã và thị trấn miền núi	25	91	60		3.325	29.925
88	Trường THPT Quan Sơn		229	528	13	18.153	163.377
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	229	528	13	18.153	163.377
89	Trường THPT Quan Sơn 2		152	227	0	9.327	83.943
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	152	227		9.327	83.943
90	Trường THPT Mường Lát		478	211	0	18.771	168.939
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	478	211		18.771	168.939
91	Trường THPT Cẩm Bá Thước		140	307	58	11.517	103.653
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	140	307	58	11.517	103.653
92	Trường THPT Thường Xuân 2		238	402	21	15.897	143.073
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	238	402	21	15.897	143.073

Handwritten signature

Số TT		Mức thu theo QĐ 576	Số học sinh học kỳ 2 năm học 2016-2017			Kinh phí bù miễn giảm học phí 1 tháng	Tổng dự toán kinh phí cấp bù năm 2017 (9 tháng)
			Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%		
1		3	4	5	6	$7=4*3+5*3*70\%+6*3/2$	$8=7*9$ tháng
93	Trường THPT Thường Xuân 3		223	329	8	13.719	123.471
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	223	329	8	13.719	123.471
94	Trường THPT Như Thanh 2		259	145	61	13.550	121.950
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	40		24	3.380	30.420
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	219	145	37	10.170	91.530
95	Trường THCS&THPT Như Thanh		265	217	23	11.925	107.325
-	THPT Các xã và thị trấn miền núi	30	142	130	20	7.290	65.610
-	THCS Các xã và thị trấn miền núi	25	123	87	3	4.635	41.715
96	Trường THPT Như Xuân 2		98	80	42	5.250	47.250
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	98	80	42	5.250	47.250
97	Trường THPT Như Xuân		323	464	54	20.244	182.196
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	323	464	54	20.244	182.196
98	Trường THPT chuyên Lam Sơn		44	0	14	4.955	44.595
-	Các phường thuộc thành phố, thị xã	155	17		4	2.945	26.505
-	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	65	8		3	618	5.558
-	Các xã thuộc huyện miền xuôi	65	17		7	1.333	11.993
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	2			60	540
99	Trường THPT DTNT		540	0	0	16.200	145.800
-	Các xã và thị trấn miền núi	30	540			16.200	145.800

Handwritten signature

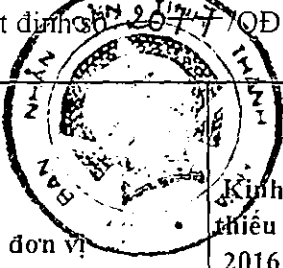
Phụ lục 02:

TỔNG HỢP KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

NĂM 2017 CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Nghìn đồng



STT	Tên đơn vị	Kinh phí thiếu năm 2016 cấp bổ sung	Kinh đề nghị cấp bù miễn giảm học phí (70%) năm học 2017	Tổng nhu cầu kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm 2017	Kinh phí thừa năm 2016 chuyển sang	Trong đó		Kinh phí giao lần này
						Kinh phí chuyển sang 2017 thực hiện	Kinh phí chuyển sang 2018 thực hiện	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8	9
	Tổng cộng:	2 430 295	9 201 345	11 631 640	832 608	600 217	232 391	11 031 423
	CÁC TRƯỜNG DẠY NGHỀ	1 299 346	1 411 894	2 711 240	106 344	106 344		2 604 896
1	Cao đẳng Y tế		193 203	193 203	106 344	106 344		86 859
2	Cao đẳng Nông lâm	15 026	241 976	257 002				257 002
3	Trường Chính trị tỉnh	1 284 320	976 715	2 261 035				2 261 035
	CÁC TRƯỜNG DẠY NGHỀ	1 130 949	7 789 451	8 920 400	726 264	493 873	232 391	8 426 527
1	CĐN Công nghiệp	32 459	4 146 195	4 178 654				4 178 654
2	CĐN Nông nghiệp & PTNT		246 124	246 124	208 520	208 520		37 604
3	TCN Giao thông vận tải		56 950	56 950	39 984	39 984		16 966
4	TCN Thương mại du lịch		223 449	223 449	455 840	223 449	232 391	
	TCN			0	0			
	CĐ			0	0			
5	TCN Xây dựng	108 900	151 691	260 591				260 591
6	TCN Phát thanh truyền hình		842 747	842 747	18 920	18 920		823 827
7	TCN Miền núi	75 840	594 346	670 186				670 186
8	TCN Kỹ nghệ		226 468	226 468	3 000	3 000		223 468
9	CĐ nghề Nghi sơn	913 750	1 301 481	2 215 231				2 215 231



Phụ biểu 02:

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2017 CÁC CƠ SỞ
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Mức thu	Số học sinh			Nhu cầu kinh phí cấp bù miễn giảm học phí năm học 2017	Kinh phí giao lần này (70%)
			Miễn	Giảm 50	Giảm 70		
1	2 Tổng số:	3	4	5	6	7 12 923 523	8 9 201 345
I	Các trường đào tạo					1 985 815	1 411 894
1	Cao đẳng Y tế		69		3	271 290	193 203
	TC	340	12			40 800	
	CĐ	390	57		3	230 490	
2	Cao đẳng Nông lâm		121	36		339 775	241 976
	TC	235	91	21		238 525	
	CĐ	270	30	15		101 250	
3	Trường Chính trị tỉnh					1 374 750	976 715
	TC	235	585			1 374 750	
II	Các trường Dạy nghề					10 937 708	7 789 451
1	CĐN Công nghiệp		1 513		239	5 821 960	4 146 195
	CĐN	376	37		47	262 824	
	CĐN	376	23		60	244 400	
	CĐN	200	1			2 000	
	TCN	344	1 452		132	5 312 736	
2	CĐN Nông nghiệp & PTNT		160			345 600	246 124
	CĐN				8		
	TCN	216	160			345 600	
3	TCN Giao thông vận tải				28	79 968	56 950
	TCN	408			20	57 120	
	TCN	408			8	22 848	
4	TCN Thương mại du lịch		106			313 760	223 449
	TCN	296	6			17 760	
	TCN	296	5			14 800	
	TCN	296	95			281 200	
5	TCN Xây dựng		426			213 000	151 691
	TCN	50	71			35 500	
	TCN	50	330			165 000	
	TCN	50	13			6 500	
	CĐ	50	12			6 000	
6	TCN Phát thanh truyền hình		344			1 183 360	842 747
	TCN	344	344			1 183 360	
7	TCN Miền núi		247			834 560	594 346
	TCN	344	220			756 800	
	TCN	288	27			77 760	
8	TCN Kỹ nghệ		105			318 000	226 468
	TCN	300	59			177 000	

9	TCN	300	43		129 000	1 301 481
	TCN	400	3		12 000	
	Cao đẳng nghề Nghi Sơn		666		1 827 500	
	TCN	275	656		1 804 000	
	TCN	235	10		23 500	



Handwritten signature